

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST

Ngày 13-4-2023

V/v: ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DUUYÊN H, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trần Đông

2. Bà Trần Thị Tư

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường, là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Duuyên H, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Duuyên H, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Kim Mau - kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Duuyên H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2023 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/02/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 06a/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13/3/2023 và Thông báo dời ngày xét xử số: 23/TB-TA ngày 27/3/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Ông Thị T, sinh năm 1980. Địa chỉ: ấp Cây D, xã Ngũ L, huyện Duuyên H, tỉnh Trà Vinh. Có mặt

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1981. Địa chỉ: ấp Cây D, xã Đôn X, huyện Duuyên H, tỉnh Trà Vinh. Vắng mặt không lý do

- Con chung: Anh Nguyễn Khánh C, sinh năm 2004 và cháu Nguyễn Khánh T, sinh ngày 20/02/2012.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan :

Bà Dương Thị L, sinh năm 1953. Địa chỉ : ấp 5, thị trấn Long Ph, huyện Long Ph, tỉnh Sóc Tr. Có đề nghị xét xử vắng mặt

Bà Ông Thị H, sinh năm 1988. Địa chỉ : số 140, Trương Công Đ, phường 2, thành phố Sóc Tr, tỉnh Sóc Trăng. Có đề nghị xét xử vắng mặt

Bà Lâm Thị Hồng Đ, sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp Ch, xã Đôn X, huyện Duuyên H, tỉnh Trà Vinh. Có đề nghị xét xử vắng mặt

Bà Hà Thị Cẩm D, sinh năm 1995. Địa chỉ: ấp Cây D, xã Đôn X, huyện Duyên H, tỉnh Trà Vinh. Có đề nghị xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 02 tháng 8 năm 2022, lời khai quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Ông Thị T trình bày yêu cầu:

Về hôn nhân, hôn nhân của bà là hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban thị trấn Long Ph, huyện Long Ph, tỉnh Sóc Trăng hồi năm 2004, nhưng do bà thường xuyên bị ông C đánh vì cho rằng bà là người đàn bà hư thân, xấu xa, mất nết, thường xuyên dùng lời nói không hay xúc phạm, trong khi bà đi buôn bán kiếm tiền nuôi gia đình, công việc của ông C làm tài xế lái xe nhưng hơn 02 năm nay không phụ tiền nuôi con và lo cho gia đình. Vì không thể chịu cảnh ông C nói nặng nhẹ xúc phạm nên bà kiên quyết giữ yêu cầu ly hôn.

Về con chung, bà với ông C có 02 con chung là Nguyễn Khánh C, sinh năm 2004 và Nguyễn Khánh T, sinh ngày 20/02/2012. Hiện Nguyễn Khánh C đã đi làm tự lo cuộc sống riêng và sinh sống với mẹ bà ở tỉnh Sóc Trăng. Riêng Nguyễn Khánh T đang học lớp 5 tại trường tiểu học Đôn X và sinh sống với bà nên bà yêu cầu nuôi tiếp sau khi ly hôn và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Công việc thường ngày của bà buôn bán mỹ phẩm online thu nhập đảm bảo khả năng nuôi con tiếp tục ăn học.

Về quyền, nghĩa vụ tài sản chung, theo đơn khởi kiện bà ghi tài chung có nhà trên thửa đất 1839, diện tích 166m² tọa lạc ấp Cây D, xã Đôn X, huyện Duyên H, tỉnh Trà Vinh và xe mô tô biển số 84P1 : 640.43 do ông C đứng tên sở hữu. Có thiếu tiền 04 người như: bà Dương Thị L (mẹ bà T), bà Ông Thị H (em ruột bà T), bà Lâm Thị Hồng Đ và bà Hà Thị Cẩm D, nhưng bà không yêu cầu tranh chấp, đồng thời trong thời gian Tòa án thụ lý giải quyết bà với ông C đã thỏa thuận bán nhà, đất và trả hết nợ cho những chủ nợ nói trên.

Tại phiên tòa, bà T cho rằng ông C biết việc hôm nay Tòa án xét xử nhưng lý do không có mặt là vì cô tình làm khó và nói với con là tùy bà muốn ly hôn hay làm gì thì làm và Tòa án xét xử ra sao thì tùy. Ngoài ra, bà T xác nhận đến ngày xét xử bà và ông C không còn thiếu tiền bất kỳ người nào, cũng không có cho người nào khác mượn tiền. Đối với xe mô tô hiệu Exciter, biển số : 84P1 – 640.43 bà đồng ý giao cho ông C sở hữu tiếp và không yêu cầu tranh chấp gì khác.

Con chung cháu Nguyễn Khánh T (sinh ngày 20/02/2012, đủ 07 tuổi) trình bày nguyện vọng yêu cầu được ở với bà T.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C vắng mặt nên không có lời khai.

Tại đơn không yêu cầu độc lập và đề nghị xét xử vắng mặt của bà Dương Thị L cho rằng : Bà là mẹ ruột của bà T, trước đây bà có cho vợ chồng bà T ông C mượn tiền 100.000.000 đồng và 20 chỉ vàng loại 24kara, nhưng bà không yêu cầu độc lập đòi hai người trả nợ trong vụ án ly hôn và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Tại đơn không yêu cầu độc lập và đề nghị xét xử vắng mặt của bà Ông Thị H cho rằng : Bà là em ruột của bà T, trước đây bà có cho vợ chồng bà T ông C mượn tiền 100.000.000 đồng và 10 chỉ vàng loại 24kara, nhưng bà không yêu cầu độc lập đòi hai người trả nợ trong vụ án ly hôn và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Tại đơn không yêu cầu độc lập và đề nghị xét xử vắng mặt của bà Lâm Thị Hồng Đ cho rằng :

Bà là người quen biết với bà T ông C, trước đây bà có cho vợ chồng bà T ông C mượn tiền 160.000.000 đồng, nhưng bà T và ông C đã trả tiền cho bà xong bằng cách bán nhà đất để trừ nợ, nên bà không yêu cầu độc lập đòi hai người trả nợ trong vụ án ly hôn và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Tại đơn không yêu cầu độc lập và đề nghị xét xử vắng mặt của bà Hà Thị Cẩm D cho rằng :

Bà là người quen biết với bà T ông C, trước đây bà có cho vợ chồng bà T ông C mượn tiền 230.000.000 đồng, nhưng bà T và ông C đã trả tiền cho bà xong tiền cho bà, nên bà không yêu cầu độc lập đòi hai người trả nợ trong vụ án ly hôn và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chấp hành việc có mặt theo thông báo, giấy triệu tập và đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn thì không chấp hành, vắng mặt không lý do.

Về việc giải quyết vụ án:

Theo đơn khởi kiện, bà T tự nguyện tiến tới hệ hôn nhân với ông C và có đăng ký kết hôn theo quy định, thời gian đầu hạnh phúc, nhưng về sau xảy ra mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu ly hôn; con chung một đứa đã trưởng thành nên không yêu cầu, một đứa đủ 07 tuổi yêu cầu ở với bà Tuyên; tài sản và nợ chung đến ngày xét xử không có. Qua đánh giá tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: nhận thấy, năm 2004 bà T và ông H kết hôn với nhau là có thật, nhưng do mâu thuẫn và mục đích hôn nhân không đạt được. Ông C từ khi thụ lý vụ án đến ngày xét xử vắng mặt không lý do.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ khoản 1 Điều 9, các Điều 51, 53, 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xửP: Chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông C; Về con chung giao cháu T cho bà T nuôi và bà T không yêu cầu cấp dưỡng, đối với cháu C đã trưởng thành và đương sự không yêu cầu nên không giải quyết; Tài sản chung, Nợ chung đến ngày giải quyết vụ án bà tuyên xác nhận không có và không yêu cầu tranh chấp nên không giải quyết.

**Án phí đề nghị buộc nguyên đơn chịu theo quy định của pháp luật.
Những yêu cầu, kiến nghị đề nghị cần khắc phục: Không có.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Sự vắng mặt tại phiên tòa của **ông C** là vắng mặt đến lần thứ hai không lý do mà không có đề nghị xét xử vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan. Xét thấy việc cấp, tổng đạt thông báo, quyết định, giấy triệu tập đối với ông C thực hiện niêm yết theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự, do đương sự đi làm vắng nhà không rõ thời điểm trở về và vẫn còn cư trú tại địa phương (**đồng thời Tòa án có thông báo qua điện thoại qua số điện thoại 0397.433.595 ông C sử dụng tại thời điểm giải quyết vụ án**), căn cứ vào Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Tại đơn khởi kiện, các lời khai của bà T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do ông C thường đánh và dùng lời nói xúc phạm bà và hai người không còn tình cảm thương yêu nhau. Đối với ông **C** trước khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án có thông báo hòa giải nhưng ông C vắng mặt và không có văn bản phản đối. Xét hôn nhân của ông C với bà T là hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, thể hiện tại giấy chứng nhận kết hôn đăng ký tại Ủy ban nhân dân thị trấn Long Ph, huyện Long Ph, tỉnh Sóc Trăng. Hai người không còn sống chung với nhau, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mỗi người có cuộc sống, công việc riêng, hai bên không mong muốn hàn gắn, đoàn tụ. Do đó, có cơ sở xác định hôn nhân của hai người xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn trở về tiếp tục sống chung, căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

[3] Quyền, nghĩa vụ đối với con chung Nguyễn Khánh C, sinh năm 2004 đã thành niên và có khả năng lao động, đương sự không yêu cầu tranh chấp về quyền nuôi con. Đối với cháu Nguyễn Khánh T, sinh ngày 20/02/2012 đủ 07 tuổi. Quá trình giải quyết vụ án, bà T yêu cầu nuôi và không yêu cầu cấp dưỡng. Nhận thấy, việc bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, ông C không phản đối, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt và nguyện vọng của con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu T cho bà T nuôi là thỏa đáng.

[4] Về quyền, nghĩa vụ tài sản chung, đến thời điểm giải quyết vụ án bà T khai không có, ông C không có văn bản phản đối hoặc yêu cầu gì khác nên không giải quyết. Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị L, bà Ông Thị H, bà Lâm Thị Hồng Đ và bà Hà Thị Cẩm D cùng có đơn không yêu cầu độc lập đối với số tiền theo bà Tkhai con thiếu, đồng thời xác nhận bà T và ông C đã trả hết nợ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Tkhai xác nhận không còn tài sản khác, cũng không còn thiếu nợ bất kỳ người nào nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Quan điểm phát biểu của Kiểm sát viên là có cơ sở, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 227, 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào các Điều 9, 51, 56, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ông Thị T

1. Hôn nhân: Cho bà Ông Thị T ly hôn với ông Nguyễn Văn C.

2. Quyền, nghĩa vụ đối với con chung:

Giao cháu Nguyễn Khánh T, sinh ngày 20/02/2012 cho bà Ông Thị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, theo nguyện vọng của Nguyễn Khánh T cũng yêu cầu được ở với bà T. Vấn đề nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, đương sự không yêu cầu tranh chấp nên không giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được ngăn cản. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Quyền tài sản chung: Không có, nên không giải quyết.

4. Nghĩa vụ tài sản chung: Không có, nên không giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Ông Thị T chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng và được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số: 0012408 ngày 30/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duyên H, tỉnh Trà Vinh nên không phải nộp tiếp.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hợp lệ hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi

hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS ND huyện Duyên H;
- Chi cục THADS huyện Duyên H;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)
Kim Thị Hồng Nga**